

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2016**

---

Hà Nội, tháng 04 năm 2016

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2016

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG**

căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, ✓



**Nguyễn Quang Huân**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 01 - DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/04/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>153.640.161.575</b>	<b>39.752.704.029</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.578.084.743</b>	<b>13.428.677.444</b>
1. Tiền	111	V.1	2.578.084.743	13.428.677.444
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>137.079.704.081</b>	<b>18.669.890.908</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	33.465.894.829	3.634.518.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	91.026.521.982	480.185.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.610.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.292.570.327	14.555.187.448
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(315.283.057)	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.074.222.627</b>	<b>5.359.680.236</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	8.074.222.627	5.359.680.236
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.908.150.124</b>	<b>2.294.455.441</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	829.928.133	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.078.221.991	2.291.521.475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.933.966
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>278.448.512.843</b>	<b>96.627.983.271</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.159.444.444</b>	<b>-</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	10.159.444.444	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96.120.788.220</b>	<b>92.815.109.319</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	89.280.884.770	85.690.649.023
- Nguyên giá	222		94.893.813.959	88.040.244.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.612.929.189)	(2.349.595.938)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.839.903.450	7.124.460.296
- Nguyên giá	228		7.398.478.000	7.398.478.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(558.574.550)	(274.017.704)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>161.824.047.223</b>	<b>1.824.047.223</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	161.824.047.223	1.824.047.223
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.969.000.000</b>	<b>1.497.111.202</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	9.969.000.000	1.497.111.202
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>375.232.956</b>	<b>491.715.527</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	75.232.956	191.715.527
2. Tài sản dài hạn khác	268		300.000.000	300.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>432.088.674.418</b>	<b>136.380.687.300</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 01- DN/HN  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/04/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>101.327.968.164</b>	<b>69.778.552.653</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.975.448.614</b>	<b>15.332.663.933</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.657.633.185	2.150.934.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.013.166.180	2.337.307.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.141.273.010	5.548.706.363
4. Phải trả người lao động	314		462.494.391	781.201.319
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.157.646.925	118.615.099
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	566.452.912	645.899.104
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	23.868.356.720	3.750.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		108.425.291	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>58.352.519.550</b>	<b>54.445.888.720</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	55.741.408.550	34.246.421.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2.611.111.000	20.199.467.720
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>330.760.706.254</b>	<b>66.602.134.647</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>330.760.706.254</b>	<b>66.602.134.647</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	54.550.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	54.550.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636.587.297	567.097.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(51.798.297)	(832.308.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.462.410.602	1.462.410.602
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.471.559.136	7.006.481.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.697.144.067	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.774.415.069	7.006.481.741
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.241.947.516	3.848.453.304
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>432.088.674.418</b>	<b>136.380.687.300</b>



**Lê Anh Tuấn**  
 Người lập biểu  
 Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016



**Lê Thành Đồng**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Huân**  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	52.837.007.102	10.586.413.525	165.178.082.357	45.705.597.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.837.007.102	10.586.413.525	165.178.082.357	45.705.597.446
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41.531.015.305	6.672.177.187	143.030.148.753	26.421.308.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.305.991.797	3.914.236.338	22.147.933.604	19.284.288.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	124.614.675	63.345.040	5.804.336.286	187.323.504
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.259.035.463	913.728.723	3.204.800.317	1.979.725.364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.259.035.463	913.728.723	3.137.035.793	1.746.285.539
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.610.358.748	3.797.915.430	10.195.635.667	9.228.601.215
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.561.212.261	(734.062.775)	14.551.833.906	8.263.285.698
12. Thu nhập khác	31	VI.5	-	3.546.656.765	9.043.425.560	4.033.500.488
13. Chi phí khác	32		15.700.000	4.124.122	180.421.536	9.012.892
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.700.000)	3.542.532.643	8.863.004.024	4.024.487.596
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.545.512.261	2.808.469.868	23.414.837.930	12.287.773.294
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.624.941.147	374.490.410	5.246.266.323	2.087.946.403
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.920.571.114	2.433.979.458	18.168.571.607	10.199.826.891
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		5.793.038.203	2.268.043.348	17.774.415.069	9.848.687.175
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		127.532.911	165.936.110	394.156.538	351.139.716
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		242	570	742	2.476
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất



Lê Thành Đông  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 03 - DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>23.414.837.930</b>	<b>12.287.773.294</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.547.890.097	1.307.759.776
Các khoản dự phòng	03	315.283.057	(645.834.337)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04	20.061.398	4.805.623
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.737.982.431)	(280.780.360)
Chi phí lãi vay	06	3.124.033.293	1.746.285.539
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>24.684.123.344</b>	<b>14.420.009.535</b>
Tăng/ giảm các khoản phải thu	09	(116.945.058.236)	31.525.973.362
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10	(5.498.308.941)	2.614.699.242
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11	27.463.171.076	4.822.960.295
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(713.445.562)	(778.574.947)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.532.344.141)	(1.746.285.539)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.511.794.887)	(1.855.900.693)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.440.760.809
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(310.000.000)	(1.292.676.187)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(77.363.657.347)</b>	<b>50.150.965.877</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(166.853.568.998)	(64.084.304.421)
Thu tiền bán thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	274.343.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.769.444.444)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.114.000.000)	(260.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	642.111.202	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.578.537.987	75.531.308
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(181.516.364.253)</b>	<b>(63.994.430.022)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	245.519.490.297	14.550.000.000
Tiền trả lại vốn cho CSH, mua lại cổ phiếu DN đã phát hành	32	-	(657.895.413)
Tiền thu từ đi vay	33	15.080.000.000	18.489.467.720
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.550.000.000)	(6.711.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(690.807.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>248.049.490.297</b>	<b>24.979.764.607</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(10.830.531.303)</b>	<b>11.136.300.462</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>13.428.677.444</b>	<b>2.292.376.982</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(20.061.398)	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>2.578.084.743</b>	<b>13.428.677.444</b>

Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

Lê Thành Đồng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân  
Tổng Giám đốc



**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long (chuyển đổi từ công ty TNHH Phát Triển Hạ Tầng Thăng Long đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001). Hiện nay công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 08 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**Cấu trúc Doanh nghiệp**

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2016, Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long có 02 công ty con. Cụ thể bao gồm:

STT	Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Nước Thuận Thành	Bắc Ninh	90,91%	Cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, xây dựng công trình nước
2	Công ty CP Hòa Long	Hòa Bình	93,00%	Sản xuất gạch, ngói

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tái định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; Tư vấn chuyên giao công nghệ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyên giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng, quản lý, khai thác và cung cấp nước sạch;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan./.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tư vấn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm sau.

## **III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

##### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

##### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải	04 - 10
Máy móc thiết bị	30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Ghi nhận doanh thu**

###### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác một phần được tập hợp vào chi phí để tính giá thành và một phần được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Riêng thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp nước sạch là 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/04/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	172.457.349	174.481.460
Tiền gửi ngân hàng	2.405.627.394	9.254.195.984
Tiền đang chuyển	-	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.578.084.743</b>	<b>13.428.677.444</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/04/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần M.A.M Việt Nam	9.816.581.617	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	3.992.465.887	-
Công ty Cổ phần XD và TMDL Tuấn Thành Phát	9.334.416.001	-
Công ty TNHH XD và Thương Mại Xuân Minh Bảo	2.505.989.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.816.442.324	3.634.518.460
<b>Cộng</b>	<b>33.465.894.829</b>	<b>3.634.518.460</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/04/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP ĐTXD Công nghệ mới Thuận Thành	8.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư EU Việt Nam	19.800.000.000	-
Công ty CP ĐTXD và thương mại Gia Đông	8.600.000.000	-
Công ty CP Đầu tư nước và Dầu khí Me Kong Việt Nam	19.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng THPTD Việt Nam	13.200.000.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí và XD Tân Thành An	16.728.664.582	-
Khách hàng khác	4.297.857.400	480.185.000
<b>Cộng</b>	<b>91.026.521.982</b>	<b>480.185.000</b>

Công ty trả trước cho các nhà cung cấp thi công công trình mở rộng, nâng công suất nhà máy cấp nước sạch thị trấn Hồ.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.741.913.900	6.037.793.950
Tạm ứng	1.981.614.886	4.825.079.511
Phải thu khác	7.569.041.541	3.692.313.987
- Công ty CP thương mại DV và Đầu tư Phú Hoà (*)	5.000.000.000	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa có hóa đơn	1.590.688.656	-
- Phải thu tiền mua cổ phần	-	1.645.000.000
- Phải thu khác	978.352.885	2.047.313.987
<b>Cộng</b>	<b>11.292.570.327</b>	<b>14.555.187.448</b>

(\*) Căn cứ hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 06 năm 2010 và khoản 3 điều 2 phụ lục II ký ngày 5 tháng 9 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long và Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa do không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận sử dụng đất đúng tiến độ để giao cho Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long nên hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT. Ngày 21 tháng 10 năm 2015, theo các điều khoản nêu trong hợp đồng, Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa chấp nhận thanh toán 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

**5. Hàng tồn kho**

	31/03/2016		01/04/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.074.222.627	-	5.359.680.236	-
<b>Cộng</b>	<b>8.074.222.627</b>	<b>-</b>	<b>5.359.680.236</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước**

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	829.928.133	-
<b>Cộng</b>	<b>829.928.133</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.232.956	191.715.527
<b>Cộng</b>	<b>75.232.956</b>	<b>191.715.527</b>

**7. Phải thu về cho vay dài hạn**

Khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 04/HDUTDT ngày 15 tháng 06 năm 2015. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Hạ tầng THPTD Việt Nam số tiền 10 tỷ đồng, lợi nhuận cố định là 2%/ năm trên số tiền hợp tác đầu tư trong thời hạn 3 năm. Số tiền lãi phát sinh được thu vào cuối thời hạn của hợp đồng hợp tác đầu tư. Do đó, tại mỗi kỳ báo cáo, Công ty ghi nhận trước số tiền lãi ước tính tương ứng.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/04/2015	85.240.194.000	2.756.093.818	43.957.143	88.040.244.961
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.853.568.998	-	-	6.853.568.998
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b>92.093.762.998</b>	<b>2.756.093.818</b>	<b>43.957.143</b>	<b>94.893.813.959</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/04/2015	899.140.712	1.406.498.083	43.957.143	2.349.595.938
Khấu hao trong năm	2.852.993.871	410.339.380	-	3.263.333.251
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b>3.752.134.583</b>	<b>1.816.837.463</b>	<b>43.957.143</b>	<b>5.612.929.189</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/04/2015	84.341.053.288	1.349.595.735	-	85.690.649.023
Tại ngày 31/03/2016	88.341.628.415	939.256.355	-	89.280.884.770

**9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của nhà máy gạch tại Lương Sơn, Hòa Bình với nguyên giá 7.398.478.000 đồng, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 26 năm, số hao mòn lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 558.574.550 đồng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2016 VND	01/04/2015 VND
Chi phí xây dựng nhà máy nước Hưng Long, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên (*)	60.000.000.000	-
Dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ (**)	100.000.000.000	-
Nhà máy gạch tại Lương Sơn, Hòa Bình	1.824.047.223	1.824.047.223
<b>Cộng</b>	<b>161.824.047.223</b>	<b>1.824.047.223</b>

(\*) Hợp tác với Công ty Cổ phần Nước Hưng Long theo hợp đồng số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 về việc hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng, xã Song Mai và khu vực lân cận huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. Thời gian hợp tác là 50 năm.

(\*\*) Hợp đồng Hợp tác đầu tư “Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ”, giữa liên danh gồm Công ty quản lý xây dựng & công nghệ thông tin (CMIT - Hàn Quốc) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (HALCOM), đại diện liên danh là Halcom (bên A) với Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (Bên B). Hai bên thống nhất hình thành liên danh thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ. Thời gian hợp tác là 3 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2016			01/04/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư nước và Dầu khí Mekong Việt Nam	9.114.000.000	9.114.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần An Lạc Sơn	855.000.000	855.000.000	-	855.000.000	855.000.000	-
Dự án khác	-	-	-	642.111.202	642.111.202	-
<b>Cộng</b>	<b>9.969.000.000</b>	<b>9.969.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.497.111.202</b>	<b>1.497.111.202</b>	<b>-</b>

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long sở hữu 911.400 cổ phần trong tổng số 6.500.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư nước và Dầu khí Me Kong Việt Nam, chiếm tỷ lệ 14,02%.

(\*) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/04/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.854.128.868	1.623.884.489	442.063.255	3.035.950.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.085.584.231	5.266.748.113	3.511.794.887	3.840.537.457
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.993.264	769.729.059	2.113.936.872	264.785.451
Các loại thuế khác	-	5.895.032	5.895.032	-
<b>Cộng</b>	<b>5.548.706.363</b>	<b>7.666.256.693</b>	<b>6.073.690.046</b>	<b>7.141.273.010</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	604.691.652	-
Trích trước chi phí dự án Lào Cai	552.955.273	-
Trích trước chi phí khác	-	118.615.099
<b>Cộng</b>	<b>1.157.646.925</b>	<b>118.615.099</b>

**14. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn;	70.024.111	42.742.998
- Bảo hiểm xã hội, y tế	-	245.055.361
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	496.428.801	358.100.745
<b>Cộng</b>	<b>566.452.912</b>	<b>645.899.104</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	334.177.550	694.190.000
- NSNN hỗ trợ xây dựng nhà máy nước (*)	55.407.231.000	33.552.231.000
<b>Cộng</b>	<b>55.741.408.550</b>	<b>34.246.421.000</b>

(\*) Theo văn bản số 894/UBND-KTTH ngày 16 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước là 45% tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn đầu tư của doanh nghiệp (55% tổng dự toán của dự án được phê duyệt) trong thời gian 5 năm kể từ ngày khởi công. Hiện Công ty có 02 dự án được hỗ trợ: dự án thị trấn Hồ theo quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2011 và dự án xã Gia Đông theo quyết định 477/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2014. Nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần theo tỷ lệ khấu hao TSCĐ quy định tại Quyết định 138/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 05 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2016		Trong kỳ		01/04/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay cá nhân	3.880.000.000	3.880.000.000	5.080.000.000	1.200.000.000	-	-
- Nguyễn Minh Tuấn {i}	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Ngô Thị Phương Quế {ii}	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thị Thương {iii}	1.380.000.000	1.380.000.000	1.580.000.000	200.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	19.988.356.720	19.988.356.720			3.750.000.000	3.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	888.889.000	888.889.000			350.000.000	350.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	19.099.467.720	19.099.467.720			3.400.000.000	3.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.868.356.720</b>	<b>23.868.356.720</b>	<b>15.080.000.000</b>	<b>11.200.000.000</b>	<b>3.750.000.000</b>	<b>3.750.000.000</b>

{i} Khoản vay Cá nhân Nguyễn Minh Tuấn theo hợp đồng số 31032016 ngày 31 tháng 03 năm 2016, số tiền cho vay là 2.000.000.000 đồng, lãi suất vay 10%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, ngày thanh toán lãi gốc và nợ vay là 25 tháng 04 năm 2016.

{ii} Khoản vay Cá nhân Ngô Thị Phương Quế theo hợp đồng số 25032106 ngày 25 tháng 03 năm 2016, số tiền cho vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay 10%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, ngày thanh toán lãi gốc và nợ vay là ngày 06 tháng 05 năm 2016.

{iii} Khoản vay Cá nhân Nguyễn Thị Thương theo các hợp đồng vay có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 3%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/03/2016		Trong kỳ		01/04/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngân hàng, tổ chức kinh tế</b>	<b>22.599.467.720</b>	<b>22.599.467.720</b>	-	<b>1.350.000.000</b>	<b>23.949.467.720</b>	<b>23.949.467.720</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Ba Đình {i}	19.099.467.720	19.099.467.720	-	1.000.000.000	20.099.467.720	20.099.467.720
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh {ii}	3.500.000.000	3.500.000.000	-	350.000.000	3.850.000.000	3.850.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(19.988.356.720)</b>	<b>(19.988.356.720)</b>	-	-	<b>(3.750.000.000)</b>	<b>(3.750.000.000)</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Ba Đình	(888.889.000)	(888.889.000)	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh	(19.099.467.720)	(19.099.467.720)	-	-	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.611.111.000</b>	<b>2.611.111.000</b>	-	<b>1.350.000.000</b>	<b>20.199.467.720</b>	<b>20.199.467.720</b>

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01.2012/HĐTD-PGD2 ngày 07 tháng 03 năm 2012 số tiền vay là 21 tỷ đồng. Thời hạn cho 60 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất vay lần đầu là 20%/năm, điều chỉnh 03 tháng/ lần, lãi trả hàng tháng. Tiền vay để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch tại Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất của bên thứ 3.
- Hợp đồng tín dụng số 06/2014-HĐTDDA/NHCT124-NTT ngày 27 tháng 11 năm 2014 với hạn mức vay là 14,74 tỷ đồng, lãi suất 10%/năm, mục đích vay dùng để đầu tư Nhà máy nước Thuận Thành. Thời hạn trả nợ là ngày 07 tháng 03 năm 2017.

{ii} Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng 002/14/ĐTDA/BN ngày 16 tháng 01 năm 2014 với tổng số tiền vay là 10 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, thời hạn rút vốn là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của ngân hàng, điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 140% lãi suất trong hạn, trả lãi hàng tháng. Tiền vay để đầu tư xây dựng dự án " Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh". Tài sản đảm bảo là hợp đồng bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Bắc Ninh và tài sản hình thành trong tương lai của dự án và/ hoặc tài sản bảo lãnh của Bên thứ ba. Công ty đã giải ngân số tiền 4 tỷ đồng theo Giấy nhận nợ ngày 23 tháng 01 năm 2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG**

căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ

quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09 - DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn****Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/04/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	19.988.356.720	3.750.000.000
Trong năm thứ hai	2.611.111.000	20.199.467.720
<b>Cộng</b>	<b>22.599.467.720</b>	<b>23.949.467.720</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã trình bày ở phần vay ngắn hạn)	19.988.356.720	3.750.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.611.111.000</b>	<b>20.199.467.720</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/04/2014</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>567.097.000</b>	<b>(324.646.000)</b>	<b>1.462.410.602</b>	<b>(1.043.769.978)</b>	<b>1.702.359.290</b>	<b>42.363.450.914</b>
Vốn góp tăng trong năm	14.550.000.000	-	-	-	-	1.948.748.918	16.498.748.918
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	9.848.687.175	351.139.716	10.199.826.891
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.834.731.159)	-	(1.834.731.159)
Giảm khác	-	-	(507.662.000)	-	36.295.703	(153.794.620)	(625.160.917)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2015</b>	<b>54.550.000.000</b>	<b>567.097.000</b>	<b>(832.308.000)</b>	<b>1.462.410.602</b>	<b>7.006.481.741</b>	<b>3.848.453.304</b>	<b>66.602.134.647</b>
<b>Số dư tại ngày 01/04/2015</b>	<b>54.550.000.000</b>	<b>567.097.000</b>	<b>(832.308.000)</b>	<b>1.462.410.602</b>	<b>7.006.481.741</b>	<b>3.848.453.304</b>	<b>66.602.134.647</b>
Vốn góp tăng trong năm (*)	245.450.000.000	69.490.297	-	-	-	-	245.519.490.297
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	17.774.415.069	394.156.538	18.168.571.607
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(310.000.000)	-	(310.000.000)
Thay đổi lợi ích các bên do tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ	-	-	-	-	662.326	(662.326)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	780.509.703	-	-	-	780.509.703
<b>Số dư tại ngày 31/03/2016</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>636.587.297</b>	<b>(51.798.297)</b>	<b>1.462.410.602</b>	<b>24.471.559.136</b>	<b>4.241.947.516</b>	<b>330.760.706.254</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng theo nghị quyết số 02-2015/NQ-ĐHCĐ/HALCOM ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long. Theo đó, các cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty từ 54.550.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng.



*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Cổ phiếu**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/04/2015</b>
	<b>Cổ phần</b>	<b>Cổ phần</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	5.455.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	5.455.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.641	90.641
- Cổ phiếu phổ thông	5.641	90.641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.994.359	5.364.359
- Cổ phiếu phổ thông	29.994.359	5.364.359
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động là bộ phận cung cấp nước sạch, bộ phận bán vật tư và bộ phận cung cấp các dịch vụ.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bảng cân đối kế toán bộ phận

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Hoạt động cung cấp nước sạch VND	Hoạt động bán vật tư VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	177.611.883.162	15.730.857.790	22.210.908.716	215.553.649.668
Tài sản không phân bổ	-	-	-	216.535.024.750
<b>Tổng tài sản</b>				<b>432.088.674.418</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	82.764.647.842	3.875.333.805	-	86.639.981.647
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	14.687.986.517
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>101.327.968.164</b>

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 04 năm 2015

	Hoạt động cung cấp nước sạch VND	Hoạt động bán vật tư VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	87.245.729.894	-	9.894.551.154	97.140.281.048
Tài sản không phân bổ	-	-	-	39.240.406.252
<b>Tổng tài sản</b>				<b>136.380.687.300</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	60.441.715.983	-	112.762.170	60.554.478.153
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	9.224.074.500
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>69.778.552.653</b>

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016**

	<b>Hoạt động cung cấp nước sạch</b>	<b>Hoạt động bán vật tư</b>	<b>Hoạt động cung cấp dịch vụ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.841.485.801	134.986.522.647	27.350.073.909	165.178.082.357
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.841.485.801</b>	<b>134.986.522.647</b>	<b>27.350.073.909</b>	<b>165.178.082.357</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp DV	4.652.695.957	124.143.539.283	14.233.913.513	143.030.148.753
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.811.210.156)	10.842.983.364	13.116.160.396	22.147.933.604
Chi phí không phân bổ				10.195.635.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				11.952.297.937
Doanh thu hoạt động tài chính				5.804.336.286
Lợi nhuận khác				8.863.004.024
Chi phí tài chính				3.204.800.317
Lợi nhuận trước thuế				23.414.837.930
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.246.266.323
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>18.168.571.607</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

	Hoạt động cung cấp nước sạch	Hoạt động bán vật tư	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				-
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.223.490.631	-	42.482.106.815	45.705.597.446
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.223.490.631</b>	<b>-</b>	<b>42.482.106.815</b>	<b>45.705.597.446</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp DV	2.015.853.678	-	24.405.454.995	26.421.308.673
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.207.636.953	-	18.076.651.820	19.284.288.773
Chi phí không phân bổ				9.228.601.215
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.055.687.558
Doanh thu hoạt động tài chính				187.323.504
Lợi nhuận khác				4.024.487.596
Chi phí tài chính				1.979.725.364
Lợi nhuận trước thuế				12.287.773.294
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.087.946.403
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>10.199.826.891</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý:**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty hoạt động tại Hà Nội, Bắc Ninh và Kiên Giang. Bộ phận kinh doanh nước sạch được thực hiện tại tỉnh Bắc Ninh, hoạt động bán vật tư được thực hiện tại thành phố Hà Nội và Bắc Ninh và hoạt động dịch vụ tư vấn được thực hiện tại thành phố Hà Nội.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thành phố Hà Nội	144.282.547.142	42.482.106.815
Tỉnh Bắc Ninh	20.895.535.215	3.223.490.631
Tỉnh Hòa Bình	-	-
<b>Cộng</b>	<b>165.178.082.357</b>	<b>45.705.597.446</b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	<b>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</b>		<b>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</b>	
	<b>31/03/2016</b>	<b>01/04/2015</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/04/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thành phố Hà Nội	288.978.569.464	33.561.245.841	-	-
Tỉnh Bắc Ninh	142.731.242.032	99.158.102.363	6.853.568.998	75.993.206.331
Tỉnh Hòa Bình	378.862.922	3.661.339.096	-	-
<b>Cộng</b>	<b>432.088.674.418</b>	<b>136.380.687.300</b>	<b>6.853.568.998</b>	<b>75.993.206.331</b>

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	47.279.136.345	405.650.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.557.870.757	10.180.763.141
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.837.007.102</b>	<b>10.586.413.525</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	38.525.411.765	283.955.269
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.005.603.540	6.388.221.918
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.531.015.305</b>	<b>6.672.177.187</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.614.675	63.345.040
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.614.675</b>	<b>63.345.040</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Lãi tiền vay	1.259.035.463	714.097.764
Chi phí tài chính khác.		199.630.959
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.259.035.463</b>	<b>913.728.723</b>

**5. Thu nhập khác**

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
Thu nhập khác		3.546.656.765
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.546.656.765</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý I - 2016 VND	Quý I - 2015 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.624.941.147	374.490.410
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.624.941.147</b>	<b>374.490.410</b>

## CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông.

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/04/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	26.479.467.720	23.949.467.720
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.578.084.743	13.428.677.444
Nợ thuần	23.901.382.977	10.520.790.276
Vốn chủ sở hữu	330.760.706.254	66.602.134.647
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,23%</b>	<b>15,80%</b>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

#### Các loại công cụ tài chính

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/03/2016</b>	<b>01/04/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.578.084.743	13.428.677.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.470.712.643	12.151.911.958
Đầu tư dài hạn	9.969.000.000	1.497.111.202
Các khoản ký quỹ	1.741.913.900	6.037.793.950
<b>Cộng</b>	<b>68.759.711.286</b>	<b>33.115.494.554</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	26.479.467.720	23.949.467.720
Phải trả người bán và phải trả khác	61.965.494.647	37.043.254.438
Chi phí phải trả	1.157.646.925	118.615.099
<b>Cộng</b>	<b>89.602.609.292</b>	<b>61.111.337.257</b>

## **VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

### **Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.



## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>			
Tiền	2.578.084.743	-	2.578.084.743
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.311.268.199	10.159.444.444	54.470.712.643
Đầu tư dài hạn	9.969.000.000	-	9.969.000.000
Các khoản ký quỹ	1.741.913.900	-	1.741.913.900
<b>Cộng</b>	<b>58.600.266.842</b>	<b>10.159.444.444</b>	<b>68.759.711.286</b>
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>			
Các khoản vay	23.868.356.720	2.611.111.000	26.479.467.720
Phải trả người bán và phải trả khác	6.224.086.097	55.741.408.550	61.965.494.647
Chi phí phải trả	1.157.646.925	-	1.157.646.925
<b>Cộng</b>	<b>31.250.089.742</b>	<b>58.352.519.550</b>	<b>89.602.609.292</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>27.350.177.100</b>	<b>(48.193.075.106)</b>	<b>(20.842.898.006)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 2. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 04 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Số liệu so sánh (Tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Số trước phân loại	Số phân loại lại	Số sau phân loại
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>33.714.910.079</b>	<b>6.037.793.950</b>	<b>39.752.704.029</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7.807.017.447</b>	<b>10.862.873.461</b>	<b>18.669.890.908</b>
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.692.313.987	10.862.873.461	14.555.187.448
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>7.119.534.952</b>	<b>(4.825.079.511)</b>	<b>2.294.455.441</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.294.455.441	(2.933.966)	2.291.521.475
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	2.933.966	2.933.966
Tài sản ngắn hạn khác	155	4.825.079.511	(4.825.079.511)	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>102.665.777.221</b>	<b>(6.037.793.950)</b>	<b>96.627.983.271</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>824.047.223</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.824.047.223</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	824.047.223	1.000.000.000	1.824.047.223
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6.797.111.202</b>	<b>(5.300.000.000)</b>	<b>1.497.111.202</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.797.111.202	(5.300.000.000)	1.497.111.202
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>2.229.509.477</b>	<b>(1.737.793.950)</b>	<b>491.715.527</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.191.715.527	(1.000.000.000)	191.715.527
Tài sản dài hạn khác	268	1.037.793.950	(737.793.950)	300.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>136.380.687.300</b>	<b>-</b>	<b>136.380.687.300</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số trước phân loại	Số phân loại lại	Số sau phân loại
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>36.226.321.653</b>	<b>33.552.231.000</b>	<b>69.778.552.653</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>11.582.663.933</b>	<b>3.750.000.000</b>	<b>15.332.663.933</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	3.750.000.000	3.750.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>24.643.657.720</b>	<b>29.802.231.000</b>	<b>54.445.888.720</b>
Phải trả dài hạn khác	337	694.190.000	33.552.231.000	34.246.421.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.949.467.720	(3.750.000.000)	20.199.467.720
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>96.152.117.724</b>	<b>(29.549.983.077)</b>	<b>66.602.134.647</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>62.599.886.724</b>	<b>4.002.247.923</b>	<b>66.602.134.647</b>
Cổ phiếu quỹ	415	(982.541.413)	150.233.413	(832.308.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7.002.920.535	3.561.206	7.006.481.741
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	3.848.453.304	3.848.453.304
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>33.552.231.000</b>	<b>(33.552.231.000)</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	33.552.231.000	(33.552.231.000)	-
<b>E. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>4.002.247.923</b>	<b>(4.002.247.923)</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>136.380.687.300</b>	<b>-</b>	<b>136.380.687.300</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



\_\_\_\_\_  
**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu  
*Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016*



\_\_\_\_\_  
**Lê Thành Đồng**  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Quang Huân**  
Tổng Giám đốc



**HALCOM**

Số: 81-2016/CV-TGD/HALCOM

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý I năm 2016.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ  
VÀ TƯ VẤN HÀ LONG**

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2016 so với Quý I/2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý I/2015: 2.433.979.458 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý I/2016: 5.920.571.114 đồng

**Các biến động như sau:**

**Hoạt động kinh doanh:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : trong kỳ tăng 42,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015. Biến động chủ yếu như sau:
  - + Doanh thu từ bán sản phẩm, hàng hóa tăng 46,8 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do hàng hóa cung cấp cho thị trường ngành nước tăng.
- Tương ứng với sự biến động của doanh thu, giá vốn hàng bán trong kỳ tăng 34,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015. Biến động chủ yếu như sau:
  - + Giá vốn sản phẩm, hàng hóa tăng 38 tỷ đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,1 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là tiết kiệm trong chi tiêu và quản lý tốt chi phí.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2016  
Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lru BA, FA



**NGUYỄN QUANG HUÂN**

Trụ sở chính:

A. Căn 1001, Tòa nhà 101, Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội  
T. (04) – 3 562 47 09/10; F. (04) – 3 562 47 11  
E. [info@halcom.vn](mailto:info@halcom.vn)  
W. [www.halcom.vn](http://www.halcom.vn)

Chi nhánh miền Tây

A. 272K, đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
T & F. (0710) 3 782 504  
E. [infoCantho@halcom.vn](mailto:infoCantho@halcom.vn)